

Số: 69 /QĐ-THNTP

P.Minh Khai, ngày 15 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
các khoản thu-chi năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Công văn 2485/UBND-GDDT ngày 17/9/2024 của UBND quận về việc thực hiện các khoản thu, chi năm học 2024-2025 trong các cơ sở giáo dục thuộc quận. Theo đề nghị của bộ phận tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán các khoản thu-chi của năm học 2024-2025 của trường TH Nguyễn Tri Phương (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông(bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận tài vụ, có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Trà

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2024-2025(Kèm theo Quyết định số **69**/QĐ-THNTP ngày 15/7/2025)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ				
1	Quỹ "Vòng tay bạn bè"				
1.1	Số học sinh : 875 hs				
1.2	Mức thu : Thu gom phế liệu, phế phẩm(giấy vụn, vỏ lon bia....)				
1.3	Số dư năm trước chuyển sang				
1.4	Tổng số thu trong năm	26	26		
1.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	26	26		
1.6	Số chi trong năm	26	26		
	Trong đó : - Nộp Quận đoàn	6	6		
	'- Hoạt động công tác Đội	20	20		
1.7	Số dư cuối năm				
2	Tiền ăn bán trú				
2.1	Số học sinh : 837				
2.2	Mức thu : 30.000đ/HS/ngày				
2.3	Số dư năm trước chuyển sang				
2.4	Tổng số thu trong năm	3950	3950		
2.5	Số chi trong năm : Thanh toán nhà cung cấp	3950	3950		
2.6	Số dư cuối năm				
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú				
3.1	Số học sinh : 837 HS				
3.2	Mức thu : 360.000đ/HS/năm (Lớp 1) 200.000đ/HS/năm (Lớp 2->5)				
3.3	Số dư năm trước chuyển sang				
3.4	Tổng thu trong năm	195	195		
3.5	Tổng số chi trong năm:	193	193		
3.6	Số dư cuối năm	2	2		
4	Chăm sóc bán trú				
4.1	Số học sinh : 837 HS				
4.2	Mức thu : 150.000đ/HS/tháng				
4.3	Số dư năm trước chuyển sang	30	30		
4.4	Tổng thu trong năm	1 135	1 135		
4.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	1 149	1 149		
4.6	Tổng số chi trong năm :	1 133	1 133		

	Trong đó : - Thanh toán CTY chi phí nhân công	454	454		
	- Chi lương	578	578		
	- Quản lý chi đạo	81	81		
	- Nộp thuế TNDN	8	8		
	- Khen thưởng	12	12		
4.7	Số dư cuối năm	16	16		
5	Quản lý HS ngoài giờ hành chính				
4.1	Số học sinh : 870 HS				
4.2	Mức thu : 10.000đ/HS/1 tiếng				
4.3	Số dư năm trước chuyển sang	25	25		
4.4	Tổng thu trong năm	1526	1526		
4.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	1551	1551		
4.6	Tổng số chi trong năm :	1523	1523		
	Trong đó : - Chi lương GV	1068	1068		
	- Quản lý chi đạo	228	228		
	- Chi bộ phận làm ngoài giờ	91	91		
	- Khen thưởng, phúc lợi	106	106		
	- Nộp thuế TNDN	30	30		
4.7	Số dư cuối năm	28	28		
6	Dạy học 2 buổi/ngày				
6.1	Số học sinh: 875 HS				
6.2	Mức thu : 30.000đ/HS/tháng				
6.3	Số dư năm trước chuyển sang		0		
6.4	Tổng thu trong năm	234	234		
6.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	234	234		
6.6	Tổng số chi trong năm: Hỗ trợ điện, nước, VS	234	234		
6.7	Số dư cuối năm	0	0		
7	Liên kết giáo dục				
7.1	Câu lạc bộ STEM				
7.1.1	Số học sinh: 386 HS				
7.1.2	Mức thu : 112.000đ/HS/tháng				
7.1.3	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
7.1.4	Tổng thu trong năm	341	341		
7.1.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	351	351		
7.1.6	Tổng số chi trong năm :	339	339		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	289	289		
	- Chi đạo quản lý	27	27		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
	- Phúc lợi	22	22		
7.1.7	Số dư cuối năm	12	12		
7.2	Dạy học Tiếng Nhật				
7.2.1	Số học sinh: 192 HS				

7.2.2	Mức thu : 240.000đ/HS/tháng				
7.2.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.4	Tổng thu trong năm	369	369		
7.2.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	369	369		
7.2.6	Tổng số chi trong năm :	369	369		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	314	314		
	- Chi đạo quản lý	29	29		
	- Chi phúc lợi	25	25		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
7.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
7.3	Dạy học Công dân số				
7.3.1	Số học sinh : 367 HS				
7.3.2	Mức thu : 86.000đ/HS/tháng				
7.3.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.3.4	Tổng thu trong năm	253	253		
7.3.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	253	253		
7.3.6	Tổng số chi trong năm :	224	224		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	189	189		
	- Chi đạo quản lý	17	17		
	- Chi phúc lợi	17	17		
	- Nộp thuế TNDN	1	1		
7.3.7	Số dư cuối năm	29	29		
7.5	Học Tiếng Anh tăng cường				
7.5.1	Số học sinh 759 HS				
7.5.2	Mức thu : 280.000đ/HS/tháng				
7.5.3	Số dư năm trước chuyển sang				
7.5.4	Tổng thu trong năm	1288	1288		
7.5.5	Tổng số kinh phí sử dụng trong năm	1288	1288		
7.5.6	Tổng số chi trong năm :	1288	1288		
	Trong đó : - Thanh toán trung tâm	1095	1095		
	- Chi đạo quản lý	103	103		
	- Chi phúc lợi	86	86		
	- Nộp thuế TNDN	4	4		
7.5.7	Số dư cuối năm				
8	Nước uống				
8.1	Số học sinh : 855 HS				
8.2	Mức thu : 10.000đ/HS/tháng				
8.3	Số dư năm trước chuyển sang				
8.4	Tổng thu trong năm	77	77		
8.5	Tổng số chi trong năm : Thanh toán nhà cung cấp	77	77		
8.6	Số dư cuối năm				
9	Trông coi xe phụ huynh				

9.1	Số học sinh : 481HS				
9.2	Mức thu : 50.000đ/xe máy/tháng				
9.3	Số dư năm trước chuyển sang				
9.4	Tổng thu trong năm	145	145		
9.5	Tổng số chi trong năm	145	145		
	Trong đó : - Chi lương trông xe	116	116		
	- Nộp thuế	14	14		
	-CSVC	14	14		
9.7	Số dư cuối năm		0		
10	Tài trợ giáo dục				
10.1	Tài trợ hiện vật				
10.1.1	Số học sinh : 41 HS				
10.1.2	Tổng số giá trị hiện vật , trong đó :	161	161		
	Máy vi tính (6 bộ)	65	65		
	Máy in (01 cái)	3	3		
	Điều hoà không khí (06 bộ)	93	93		
10.2	Tài trợ tiền mặt				
10.2.1	Số học sinh: 153 HS				
10.2.2	Số dư năm trước chuyển sang				
10.2.3	Tổng số thu trong năm	450	450		
10.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	450	450		
10.2.5	Số nộp vào ngân hàng	450	450		
	Số chi trong năm, trong đó:	450	450		
	Máy tính bàn(8 bộ+giá di động)	88	88		
	Phí thẩm định máy tính	2	2		
	Lắp đặt tủ thư viện	61	61		
	Phí thẩm định tủ	1	1		
	Tủ bán trú (4 cái)	32	32		
	Tủ tài liệu	18	18		
	Bàn ghế văn phòng(2 bộ)	26	26		
	Lắp đặt đường mạng P.Tin (CS1)	20	20		
	Lắp đặt đường mạng P.Tin (CS2)	26	26		
	Điều hòa cây(5 treo+1 cây)	125	125		
	Phí thẩm định ĐHKK	5	5		
	Mua ghế nhà chờ	16	16		
	SC điện phòng tin CS1	15	15		
	SC điện phòng tin CS2	15	15		